ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 481/QĐ-UBND	*Trà Vinh, ngày 11 tháng 4 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Trà Vinh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 128/TTr-STNMT ngày 07 tháng 4 năm 2023,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Trà Vinh với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch: *(Đính kèm Phụ lục 01).*

2. Kế hoạch thu hồi đất: *(Đính kèm Phụ lục 02).*

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất: *(Đính kèm Phụ lục 03).*

4. Kế hoạch đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng: *(Đính kèm Phụ lục 04).*

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Trà Vinh có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Trà Vinh theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Trà Vinh đã được phê duyệt.

3. Thường xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Trà Vinh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở, ngành có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Trà Vinh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Quỳnh Thiện

Phụ lục số 01

Phân bổ diện tích các loại đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Trà Vinh

(Kèm theo Quyết định số: 481/QĐ-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Đơn vị hành chính									
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Xã Long Đức
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+(6)+..(14)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
I	**Loại đất**		**6.794,01**	**248,73**	**28,67**	**17,02**	**156,02**	**222,58**	**101,30**	**578,42**	**357,95**	**1.177,38**	**3.905,94**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**3.427,41**	**84,85**	**0,98**		**36,19**	**81,11**	**16,07**	**229,82**	**190,38**	**844,67**	**1.943,34**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.113,96	5,51			0,08	14,20	0,01	54,15	39,87	562,30	437,84
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	1.039,12				0,08	7,16	0,01	7,25	32,79	558,78	433,04
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	271,16	2,90			11,25	5,21	3,99	94,40	53,98	77,85	21,58
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.845,46	63,49	0,98		24,63	57,48	12,07	70,55	90,53	192,25	1.333,47
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	79,68										79,68
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN											
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	116,46	12,95			0,23	4,20		10,06	6,00	12,27	70,77
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,69					0,02		0,67			
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.344,19**	**163,89**	**27,66**	**17,02**	**119,35**	**141,47**	**83,72**	**348,59**	**165,16**	**314,82**	**1.962,51**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	21,44	0,74						11,85	0,43	2,61	5,81
2.2	Đất an ninh	CAN	15,01	0,34	0,02	0,03	0,22	1,27	0,67	8,28	0,41	2,84	0,93
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	98,24										98,24
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	32,58										32,58
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	126,89	6,93	4,61	0,84	13,52	6,01	11,53	20,21	16,20	9,45	37,59

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Đơn vị hành chính									
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Xã Long Đức
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	44,44	0,44	0,29	0,01	3,19	0,44		1,22	2,25	3,93	32,66
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	760,72	64,39	9,16	7,20	36,37	55,45	27,41	119,90	82,65	185,81	172,38
	Trong đó												
-	*Đất giao thông*	*DGT*	402,01	35,74	8,08	6,35	26,01	21,67	14,85	78,58	35,19	72,34	103,20
-	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*	77,14	3,54	0,08	0,02	1,58	4,13	2,57	1,48	1,73	26,60	35,41
-	*Đất cơ sở văn hóa*	*DVH*	11,29	2,48		0,16				1,22	4,91	1,73	0,79
-	*Đất cơ sở y tế*	*DYT*	23,11	0,46	0,05	0,02	0,04	2,34	3,50	15,84	0,13	0,47	0,26
-	*Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*	*DGD*	87,87	15,10	0,30	0,04	6,38	26,81	1,34	5,00	2,87	19,20	10,83
-	*Đất cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*	9,85	2,89	0,02					0,93	2,12	1,47	2,42
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	0,52						0,01		0,04	0,04	0,43
-	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*	1,13	0,03	0,21		0,66				0,16	0,04	0,03
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*											
-	*Đất có di tích lịch sử văn hóa*	*DDT*	23,21		0,10						18,57		4,55
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	0,26										0,26
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	42,47	3,37	0,31	0,30	1,60	0,50	2,54	12,01	13,48	6,78	1,58
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	78,20	0,30	0,02		0,10		1,81	4,84	3,44	56,89	10,81
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ*	*DKH*	0,60										0,60
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Đơn vị hành chính									
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Xã Long Đức
-	*Đất chợ*	*DCH*	3,05	0,48		0,31			0,79		0,02	0,25	1,20
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,38	0,09	0,02	0,01	0,04	0,03	0,17	0,14	0,07	0,21	0,60
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	26,74	0,99	0,15		0,12			19,15	6,03		0,30
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	160,69										160,69
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	530,96	77,26	11,71	7,85	48,68	69,33	39,75	126,81	56,74	92,83	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	30,46	9,55	1,50	0,29	1,52	0,25	1,10	14,40	0,18	0,81	0,85
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,70	0,20	0,08	0,03	0,04		0,22	1,79			0,34
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,15	0,26	0,06		0,29	0,01		0,11	0,15	0,05	0,22
2.19	Đất sông ngòi,kênh, rạch, suối	SON	1.483,45	2,69		0,77	14,13	8,07	2,86	19,83		15,79	1.419,33
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3,80							3,80			
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,56		0,06		1,23	0,61	0,01	1,10	0,05	0,50	
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**22,41**	**0,00**	**0,02**		**0,49**		**1,51**		**2,41**	**17,89**	**0,09**
II	**Khu chức năng**												
1	Đất khu công nghệ cao	KCN											
2	Đất khu kinh tế	KKT											
3	Đất đô thị	KDT	2.888,06	248,73	28,67	17,02	156,02	222,58	101,30	578,42	357,95	1.177,38	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Đơn vị hành chính									
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Xã Long Đức
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	2.959,42	69,00	0,98		24,71	71,68	12,08	124,70	130,40	754,55	1.771,31
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	79,68										79,68
6	Khu du lịch	KDL											
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT											
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	130,82										130,82
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	1.291,68	141,65	20,87	15,05	85,05	124,78	67,16	246,71	139,40	278,64	172,38
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	126,89	6,93	4,61	0,84	13,52	6,01	11,53	20,21	16,20	9,45	37,59
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	1.418,56	148,58	25,48	15,89	98,57	130,79	78,69	266,92	155,60	288,09	209,96
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	333,07										333,07
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	377,51	0,44	0,29	0,01	3,19	0,44		1,22	2,25	3,93	365,73

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Phụ lục số 02

Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 của thành phố Trà Vinh

(Kèm theo Quyết định số: 481/QĐ-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Đơn vị hành chính									
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Xã Long Đức
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+(6)+..(14)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
I	**Loại đất**		**158,38**	**0,46**					**1,87**	**52,59**	**1,14**	**46,94**	**55,38**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**145,47**	**0,42**					**0,35**	**51,02**	**1,14**	**45,64**	**46,90**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	112,30							32,77	0,64	45,34	33,55
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	112,30							32,77	0,64	45,34	33,55
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	12,84							12,19	0,50		0,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	20,33	0,42					0,35	6,06		0,30	13,20
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN											
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS											
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Đơn vị hành chính									
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Xã Long Đức
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**12,91**	**0,04**					**1,52**	**1,57**		**1,30**	**8,48**
2.1	Đất quốc phòng	CQP											
2.2	Đất an ninh	CAN											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,06							0,06			
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC											
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,83							0,80			0,03
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH											
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV											
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,53										2,53
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,38	0,04					0,33	0,71		0,30	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,12										0,12
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Đơn vị hành chính									
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Xã Long Đức
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN											
2.19	Đất sông ngòi,kênh, rạch, suối	SON	7,99						1,19			1,00	5,80
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC											
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**											

Phụ lục số 03

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 của thành phố Trà Vinh

(Kèm theo Quyết định số: 481/QĐ-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Xã Long Đức
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+…()	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**169,85**	**2,32**	**0,05**	**-**	**0,71**	**2,50**	**1,22**	**55,78**	**3,30**	**48,21**	**55,76**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	119,52	0,10	-	-	-	1,90	0,09	33,87	1,90	46,11	35,55
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	86,95	-	-	-	-	1,90	0,09	5,40	1,90	46,11	31,55
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	16,04	-	-	-	-	-	-	14,29	0,80	0,30	0,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	34,12	2,20	0,05	-	0,71	0,60	1,13	7,47	0,60	1,80	19,56
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	0,17	0,02	-	-	-	-	-	0,15	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**9,45**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1,19**	**1,66**	**6,60**
	Trong đó:												

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Xã Long Đức
2.1	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	9,45	-	-	-	-	-	-	-	1,19	1,66	6,60
2.2	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR[(a)]	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR[(a)]	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR[(a)]	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Xã Long Đức
2.10	Đất nuôi trồng thuỷ sản sag đất rừng phòng hộ	NTS/RPH	-										
2.11	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	-										
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**2,88**								**0,02**	**0,32**	**2,54**

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Phụ lục số 04

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023 của thành phố Trà Vinh

(Kèm theo Quyết định số: 481/QĐ-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Đơn vị hành chính									
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Xã Long Đức
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+(6)+..(14)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
I	**Loại đất**		**19,73**	**0,05**							**19,25**		**0,43**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**											
1.1	Đất trồng lúa	LUA											
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK											
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN											
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN											
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS											
1.8	Đất làm muối	LMU											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Đơn vị hành chính									
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Xã Long Đức
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH											
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**19,73**	**0,05**							**19,25**		**0,43**
2.1	Đất quốc phòng	CQP											
2.2	Đất an ninh	CAN											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	8,37								7,94		0,43
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,05	0,05									
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5,28								5,28		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH											
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	6,03								6,03		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT											
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Đơn vị hành chính									
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Xã Long Đức
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC											
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS											
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN											
2.19	Đất sông ngòi,kênh, rạch, suối	SON											
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC											
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											

*Ghi chú: *Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*